

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 3 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 275, Điều 280, Điều 282, 287, khoản 1 Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ vào khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 18/02/2022 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số:83/2021/TLST-DS ngày 12/10/2021.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành ngày 18/02/2022 về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Khu Tr, Thị Trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Anh Phạm Minh H, sinh năm 1969 và chị Trần Thị H, sinh năm 1972 (Là vợ chồng).

Địa chỉ: Thôn T, xã Th, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Tiền nợ gốc: Các bên thống nhất thỏa thuận, từ ngày 08/01 đến ngày 19/5/2019, chị Trần Thị H, anh Phạm Minh H và chị Nguyễn Thị Ph, xác lập 07 lần vay tiền, kỳ hạn trả nợ và lãi suất do hai bên thỏa thuận miệng với nhau không ghi vào giấy vay tiền. Do chị Ph đôn đốc chị H, anh H trả nợ nhiều lần nhưng các khoản nợ trên, chị H và anh H chưa thanh toán cho chị Ph tiền nợ gốc và tiền nợ lãi. Tính đến ngày 18/02/2022, số tiền nợ gốc chưa trả là 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng). Riêng khoản nợ vay ngày 29/01/2019, số tiền vay là 140.000.000đ (một trăm bốn mươi triệu đồng) có chữ ký của anh Huệ, trong đó có 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) là tiền chị H vay riêng trước đó vào ngày 08/01/2019, còn 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) là tiền vay chung của anh H và chị H nhận tiền vay vào ngày 29/01/2019 tại nhà chị Ph, nên anh H, chị H có trách nhiệm liên đới trả số tiền trên, chia theo phần, anh H trả 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), chị H trả 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng). Số tiền còn lại 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng) là nợ riêng nên chị H có trách nhiệm trả cho chị Ph.

Về lãi suất: Các bên thống nhất, lãi suất là 01%/tháng tương ứng với từng khoản vay, thời gian tính lãi kể từ ngày cho vay đến ngày thỏa thuận 18/02/2022. Cụ thể: Lần 1: số tiền vay 60.000.000đ x 01% x 37 tháng = 22.200.000đ; Lần 2: 80.000.000đ x 01% x 37 tháng = 29.200.000đ; Lần 3: 30.000.000đ x 01% x 37 tháng = 11.100.000đ; Lần 4: 30.000.000đ x 01% x 37 tháng = 11.100.000đ; Lần 5: 30.000.000đ x 01% x 35 tháng = 10.500.000đ; Lần 6: 20.000.000đ x 01% x 34 tháng = 6.800.000đ và lần 7: 20.000.000đ x 01% x 33 tháng = 6.600.000đ. Cộng số tiền lãi là 97.900.000đ, trong đó anh H chịu lãi suất của số tiền 40.000.000đ là 14.800.000đ, (mười bốn triệu tám trăm nghìn đồng), chị H chịu tiền lãi suất là 83.100.000đ (tám mươi ba triệu một trăm nghìn đồng).

Về thời gian trả nợ:

Lần1: Từ ngày 19/02/2022 đến ngày 01/6/2022 chị H, anh H có trách nhiệm trả nợ cho chị Ph số tiền nợ gốc là 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng), trong đó số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) là tiền vay chung nên anh, chị có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Trách nhiệm trả nợ theo phần, anh H trả 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), chị H có trách nhiệm trả nợ số tiền là 40.000.000đ và 10.000.000đ (mười triệu đồng) nợ gốc riêng của chị H. Cộng chị H phải trả trong kỳ hạn từ ngày 19/02/2022 đến ngày 01/6/2022 là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

Lần 2: Từ ngày 02/6/2022 đến hết ngày 30/12/2022 chị H có trách nhiệm trả nợ cho chị Ph số tiền còn lại là 267.900.000đ, trong đó nợ gốc là 170.000.000đ (một trăm

bảy mươi triệu đồng) và tiền nợ lãi là 83.100.000đ (tám mươi ba triệu một trăm nghìn đồng), anh H trả số tiền lãi là 14.800.000đ (mười bốn triệu tám trăm nghìn đồng). Anh H, chị H phải chịu tiền lãi phát sinh trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận là 01%/tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày thỏa thuận (từ ngày 19/02/2022) cho đến khi anh H, chị H tất toán hết toàn bộ khoản nợ gốc cho chị Ph.

Trường hợp chị H, anh H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ số tiền trả nợ theo kỳ hạn như các bên đã thỏa thuận, thì chị Ph có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án để thi hành. Ngoài số tiền nợ gốc phải thanh toán thì còn phải thi hành khoản tiền lãi trên nợ gốc theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận, tương ứng với số tiền và thời gian thi hành án;

Về án phí dân sự: Chị Nguyễn Thị Ph, anh Phạm Minh H và chị Trần Thị H thỏa thuận thống nhất: Anh H phải chịu số tiền án phí là 1.370.000đ (một triệu ba trăm bảy mươi nghìn); Chị H chịu số tiền án phí là: 7.577.500đ (bảy triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng) Trả lại số tiền tạm ứng án phí mà chị Ph đã nộp 9.219.000đ (chín triệu hai trăm mười chín nghìn đồng) theo biên lai thu số: AA/2021/0008712, ngày 12/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nghi